

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 2/2015

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hợp nhất tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	662.860.658.479	700.222.849.925
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	82.928.728.928	54.385.152.551
1. Tiền	111	21.301.115.262	43.232.892.565
2. Các khoản tương đương tiền	112	61.627.613.666	11.152.259.986
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11.921.897.150	8.271.543.907
1. Chứng khoán kinh doanh	121	25.515.114.564	4.434.215.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(20.343.217.414)	(2.962.671.833)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.750.000.000	6.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	423.540.241.602	513.415.625.662
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	315.176.360.574	397.427.735.291
2. Trả trước cho người bán	132	42.334.903.212	47.372.446.601
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11.000.000.000	11.000.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	58.272.925.551	60.662.829.310
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(3.243.947.735)	(3.047.385.540)
IV. Hàng tồn kho	140	133.378.518.578	113.006.519.776
1. Hàng tồn kho	141	133.435.216.308	113.006.519.776
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(56.697.730)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	11.091.272.221	11.144.008.029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	437.951.152	666.394.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10.653.321.069	10.477.613.928
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 + 269)	200	393.766.375.467	387.979.897.863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	938.010.000	936.210.000
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
2. Phải thu cho vay dài hạn	215	-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	938.010.000	936.210.000
II. Tài sản cố định	220	167.542.206.284	174.150.070.222
1. TSCĐ hữu hình	221	159.020.753.623	163.124.460.128
- Nguyên giá	222	215.078.376.133	206.068.607.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(56.057.622.511)	(42.944.147.672)
3. TSCĐ vô hình	227	8.521.452.662	11.025.610.093
- Nguyên giá	228	22.373.993.457	21.937.393.457
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(13.852.540.795)	(10.911.783.364)



TÀI SẢN	Mã số	30/06/2015	01/01/2015
III. Chi phí xây dựng cơ bản	240	63.578.907.565	47.220.055.917
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	63.578.907.565	47.220.055.917
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	129.777.720.546	138.574.259.059
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	8.692.382.153	13.249.150.784
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	123.711.049.500	144.403.982.001
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(2.625.711.107)	(19.078.873.726)
V. Tài sản dài hạn khác	260	26.536.381.072	20.627.522.666
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	24.128.476.106	18.400.692.016
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2.407.904.966	2.226.830.650
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
VI. Lợi thế thương mại	269	5.393.150.000	6.471.780.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.056.627.033.946	1.088.202.747.788
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	404.850.112.027	388.713.047.048
I. Nợ ngắn hạn	310	305.032.933.082	350.778.115.840
1. Phải trả cho người bán	311	135.619.355.894	181.699.236.511
2. Người mua trả tiền trước	312	29.182.820.094	31.025.834.445
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	3.447.092.812	12.434.591.049
4. Phải trả người lao động	314	5.165.572.914	9.541.979.248
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.295.731.854	2.543.855.785
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.362.240.600	5.002.024.920
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	92.787.152.511	28.899.742.028
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.377.059.889	74.094.827.699
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.443.820.337	2.830.487.978
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4.352.086.177	2.705.536.177
II. Nợ dài hạn	330	99.817.178.945	37.934.931.208
1. Vay và nợ dài hạn	338	92.316.342.854	33.290.524.217
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	7.500.836.091	4.644.406.991
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	634.899.086.458	681.894.449.316
I. Vốn chủ sở hữu	410	634.899.086.458	681.894.449.316
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	379.399.090.000	379.399.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	118.432.900.000	118.432.900.000
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	(401.500.000)	(71.500.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	35.491.718.001	36.101.340.540
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.243.466.369	5.200.000.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421	96.733.412.088	142.832.618.776
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	88.718.696.192	



TÀI SẢN	Mã số	30/06/2015	01/01/2015
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	8.014.715.896	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	16.877.835.461	17.595.251.424
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (501 = 300 + 400 + 500)	501	1.056.627.033.946	1.088.202.747.788

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐẶNG THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN CHIẾN THẮNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hợp nhất Quý 2/2015

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Quý 2/2015	Quý 2/2014	Lũy kế 30/06/15	Lũy kế 30/06/14
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	153.065.972.852	62.575.447.921	258.747.226.828	111.885.519.061
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10)=(01)-(03)	10	153.065.972.852	62.575.447.921	258.747.226.828	111.885.519.061
4	Giá vốn hàng bán	11	117.194.469.543	41.022.989.911	193.123.188.361	71.287.341.629
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20)=(10)-(11)	20	35.871.503.309	21.552.458.010	65.624.038.467	40.598.177.432
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.080.026.741	4.985.129.742	3.386.138.520	10.221.258.505
7	Chi phí tài chính	22	9.059.084.310	3.155.099.346	11.118.686.852	4.590.676.589
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	751.797.469	1.543.987.098	2.337.194.239	2.955.596.560
14	Phân lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, liên kết	24	(496.545.970)	(349.303.446)	(103.990.321)	(951.642.679)
8	Chi phí bán hàng	25	8.006.198.555	3.844.075.989	11.567.125.981	4.173.547.595
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.092.224.644	17.486.680.152	36.590.032.588	34.157.592.854
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30) = (20)+(21)-(24)-(22)-(25)	30	2.297.476.571	1.702.428.819	9.630.341.245	6.945.976.220
11	Thu nhập khác	31	4.086.547.131	8.700.640	7.970.321.635	53.326.287
12	Chi phí khác	32	7.196.069.796	158.672.969	8.749.164.499	312.251.524
13	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	(3.109.522.665)	(149.972.329)	(778.842.864)	(258.925.237)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)+(45)	50	(812.046.094)	1.552.456.490	8.851.498.381	6.687.050.983
15	Chi phí thuế TNDN tạm tính	51	268.849.893	182.310.120	1.197.883.089	441.990.846
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(366.712.908)	(203.235.212)	(181.074.316)	21.904.104
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60) = (50) - (51) - (52)	60	(714.183.079)	1.573.381.582	7.834.689.608	6.223.156.033
17.1	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61	(1.686.657.440)	(38.382.877)	(717.415.963)	(40.000.828)
17.2	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62	972.474.361	1.611.764.459	8.552.105.571	6.263.156.861
18	Lãi cơ bản trong cổ phiếu	70	26	43	225	167

NGƯỜI LẬP



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THANH MINH

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN CHIẾN THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		370.996.787.374	130.869.142.645
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(271.510.638.773)	(120.611.614.047)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.349.031.846)	(30.223.017.694)
4. Tiền chi trả lãi	04		(2.337.420.961)	(2.966.523.680)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.482.516.006)	(1.859.807.382)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		73.753.264.080	6.474.382.098
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(70.125.631.232)	(28.576.373.028)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		52.944.812.636	(46.893.811.088)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.461.514.392)	(3.827.478.973)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		92.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.750.000.000)	(21.080.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.748.000.000	2.560.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.315.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.293.511.032	5.742.202.068
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.189.119.773	12.011.265.711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.796.843.686	(4.594.011.194)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	6.600.000.000
Nhận vốn giúp của cổ đông thiểu số			-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		(330.000.000)	(71.500.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		114.726.064.023	27.915.894.144
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(106.610.640.513)	(35.618.215.932)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.990.838.535)	(28.680.948.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.205.415.025)	(29.854.770.308)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		28.536.241.297	(81.342.592.590)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.385.152.551	102.431.720.910
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.335.080	6.445.902
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	82.928.728.928	21.095.574.222

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THANH MINH

PHAN CHIẾN THẮNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2015

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lại lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và cấp lại lần thứ 15 ngày 26 tháng 06 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 379.399.090.000 (Ba trăm bảy mươi chín tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 37.939.909 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Giải pháp Phần mềm	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Tây Hồ	Tp. Hà Nội	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng
Công ty có các công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới	Tp. Hà Nội	SX vật liệu nhựa, Polime
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty CP ELCOMPLUS	Tp. Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Tp. Hà Nội	Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân Hòa Lạc	Tp. Hà Nội	Nghiên cứu & phát triển thực nghiệm Khoa học tự nhiên và kỹ thuật
- Công ty TNHH MTV Nghiên cứu phát triển Khoa học Công nghệ ELCOM (*)	Tp. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu phát triển công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn (**)	TX Bắc Kạn	Thăm dò, khai thác quặng, chế biến & mua bán các loại khoáng sản
Công ty có các công ty liên kết sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	Tp. Hà Nội	Ứng dụng công nghệ cao
- Công ty Cổ phần phần mềm dịch vụ Viễn Thông	Tp. Hà Nội	Ứng dụng phần mềm

(*) Theo giấy phép đầu tư số 41304100048 ngày 27 tháng 05 năm 2011 về đăng ký thành lập doanh nghiệp và thực hiện dự án đầu tư. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Nghiên cứu phát triển Khoa học Công nghệ ELCOM, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã doanh nghiệp số 0310993118 do Cơ quan thuế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 07 năm 2011, Công ty có vốn điều lệ 25 tỷ đồng trong đó Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (ELCOM) nắm giữ 100% vốn góp. Đến thời điểm 30/06/2015 công ty chưa đi vào hoạt động.

(**) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới.



Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày

- mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	Năm 2014
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2014, Công ty thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm của doanh nghiệp thành lập mới theo hướng dẫn tại Nghị định 124/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Thông tư 130/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ tài chính. Cụ thể, Công ty áp dụng thuế suất 5% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

3 . TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	793.333.212	699.735.756
Tiền gửi ngân hàng	20.507.782.050	42.533.156.809
Các khoản tương đương tiền (*)	61.627.613.666	11.152.259.986
TỔNG CỘNG	82.928.728.928	54.385.152.551

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

4.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quân đội	67.295.740	-	67.295.740	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN	4.346.920.000	(2.962.671.833)	4.346.920.000	-
Công ty LD dược phẩm Elogre France VN	21.100.898.824	(17.380.545.581)	-	-
TỔNG CỘNG	25.515.114.564	(20.343.217.414)	4.414.215.740	-

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01-03/2015/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2015, Hội đồng Quản trị đã thông qua chủ trương thoái vốn các khoản đầu tư tài chính không thuộc lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty. Hiện tại, Công ty đang trong quá trình tìm kiếm và xác định các đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Dược phẩm Elogre France Việt Nam trong thời gian tới.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2015 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.750.000.000	6.750.000.000	6.820.000.000	6.820.000.000
TỔNG CỘNG	6.750.000.000	6.750.000.000	6.820.000.000	6.820.000.000

(*) Đây là khoản tiền gửi 3.750.000.000 đồng có kỳ hạn một năm với lãi suất 5,5%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, 1.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 6,1%/năm và 2.000.000.000 đồng có kỳ hạn một năm với lãi suất 6,8%/năm tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

5.1 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu Công ty DV Viễn thông (VNP)	16.732.477.097	165.912.561.493
Phải thu tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	17.846.327.583	17.846.327.583
Phải thu Công ty CP Đầu tư Quốc tế Viettel	14.130.263.697	15.681.538.987
Phải thu Công ty TT di động (VMS)	31.418.547.000	10.197.082.805
Phải thu Comverse Limited	82.288.618.661	106.657.528.800
Phải thu Hudson Capital Holding Ltd	29.170.661.000	29.639.136.000
Phải thu Cục hàng hải Việt Nam	87.051.403.273	-
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	36.045.276.330	51.330.359.623
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	492.785.933	163.200.000
TỔNG CỘNG	315.176.360.574	397.427.735.291
Dự phòng ngắn hạn khó đòi	(1.402.447.735)	(1.436.960.540)

5.2 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước cho Cty TNHH TECHCOVINA GP nhà thông minh	5.381.880.520	5.381.880.520
Trả trước cho người bán khác	23.953.022.692	28.990.566.081
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	13.000.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	42.334.903.212	47.372.446.601

6 PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản cho vay khác (*)	6.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản cho bên liên quan vay (**) (Thuyết minh số 35)	5.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	11.000.000.000	11.000.000.000

(*) Bao gồm các khoản cho bà Nguyễn Phương Hải vay không có tài sản đảm bảo với số tiền là 6.000.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 9%/năm. Công ty tạm dừng không tính lãi vay đối với khoản cho vay này từ ngày 01 tháng 07 năm 2013. Nợ gốc và lãi vay của khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(**) Đây là khoản cho Công ty Liên doanh Dược phẩm Elogre France Việt Nam vay không có tài sản đảm bảo với số tiền là 5.000.000.000 đồng có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 14%/năm. Công ty tạm dừng không tính lãi vay đối với khoản cho vay này từ ngày 01 tháng 07 năm 2013.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (*)	7.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu Công ty CP Viễn thông Đông Dương TELECOM	-	1.535.736.137
Phải thu Công ty LD Dược phẩm Elogre France Việt Nam	1.057.777.778	1.057.777.778
Phải thu Công ty LD khai thác mỏ Đông Dương Xanh	100.000.000	100.000.000
Phải thu Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh	260.000.000	260.000.000
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm (**)	7.607.894.918	7.708.748.659
Phải thu khoản gốc, lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	2.005.750.000	2.005.750.000
Phải thu của Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	-	3.148.000.000
Phải thu khoản gốc, lãi vay của Ông Nguyễn Đức Thiện	2.348.010.366	2.348.010.366
Phải thu khoản cho vay không tính lãi	3.095.900.000	-
Phải thu khoản cho vay của Ông Đặng Tùng Anh	1.700.000.000	2.040.125.000
Phải thu khoản cho vay của Bà Phan Thị Thùy Dung	1.100.000.000	1.296.455.556
Phải thu hàng hóa gửi đi bảo hành	1.665.134.505	-
Phải thu các khoản tạm ứng cho nhân viên	5.177.029.940	9.083.148.572
Phải thu các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược (***)	22.447.783.631	14.618.586.541
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	2.707.644.413	7.460.490.701
TỔNG CỘNG	58.272.925.551	60.662.829.310

Trong đó:

- Phải thu khác	57.188.063.132	59.577.966.891
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	1.084.862.419	1.084.862.419
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.841.500.000)	(1.610.425.000)

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

(**) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội để thực hiện các hợp đồng nhập khẩu thiết bị.

(***) Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm chủ yếu bao gồm các khoản nhân viên mượn hàng đi lắp đặt chạy thử cho khách hàng.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.030.531.116	2.513.128.986
Công cụ, dụng cụ	1.067.504.041	1.046.947.948
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.094.471.071	29.640.472.011
Thành phẩm	4.672.615.596	2.886.629.568
Hàng hoá	28.245.471.688	24.670.839.736
Hàng gửi đi bán	55.324.622.796	52.248.501.527
Cộng giá gốc hàng tồn kho	133.435.216.308	113.006.519.776

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thăm dò, khai thác VND	Phần mềm máy tính, DV GTGT VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.100.000.000	10.794.353.576	43.039.881	21.937.393.457
Số tăng trong năm	-	436.600.000	-	436.600.000
Mua sắm mới	-	436.600.000	-	436.600.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.100.000.000	11.230.953.576	43.039.881	22.373.993.457
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	8.170.833.333	2.735.928.713	5.021.318	10.911.783.364
Số tăng trong năm	925.000.000	2.015.757.431	-	2.940.757.431
Khấu hao trong năm	925.000.000	2.015.757.431	0	2.940.757.431
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.095.833.333	4.751.686.144	5.021.318	13.852.540.795
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	8.340.566.676	1.791.036.580	4.808.373.015	14.939.976.271
Tại ngày cuối năm	2.004.166.667	6.479.267.432	38.018.563	8.521.452.662

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Xây dựng hệ thống phòng sạch	-	1.368.873.980
Dự án Thanh Trì (*)	32.861.892.612	32.564.011.612
Dự án Từ Liêm	246.601.885	246.601.885
Dự án khác	130.590.000	478.542.635
Dự án Công nghệ Vật liệu mới	293.882.247	679.722.491
Dự án khai thác mỏ đồng Nà Pi (**)	12.324.294.896	11.882.303.314
Dự án XD nhà máy Hòa Lạc (***)	17.721.645.925	-
TỔNG CỘNG	63.578.907.565	47.220.055.917

(*) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ di dời và các chi phí khác để thực hiện Dự án xây dựng tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại khu cây xanh công cộng và các chức năng khác theo quy hoạch tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì. Công ty đã được UBND Thành phố Hà Nội chấp thuận tại Công văn số 4119/UBND0KH&ĐT ngày 13 tháng 05 năm 2009 về việc cho phép Công ty nghiên cứu lập và triển khai dự án này theo phương thức tự thỏa thuận với người sử dụng đất thuộc phạm vi dự án để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Dự án hiện vẫn trong giai đoạn xin cấp phép quy hoạch mới.

(**) Đây là dự án khai thác quặng đồng tại Khuổi Kim - Nà Pi, xã Liêm Thủy, huyện Nà Pi, tỉnh Bắc Kạn do công ty con của Công ty là Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn thực hiện. Chi phí của Dự án chủ yếu liên quan đến các chi phí ban đầu để thăm dò, khai thác thử nghiệm quặng đồng và chi phí triển khai dự án.

(***) Đây là dự án khai xây dựng nhà máy Hòa Lạc tại lô CN08-I Khu công nghiệp Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, Hà Nội do công ty con của Công ty là Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân Hòa Lạc thực hiện.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.1	8.692.382.153	13.249.150.784
Đầu tư dài hạn khác	12.2	123.711.049.500	144.403.982.001
- Đầu tư có phiếu		85.939.549.500	105.675.448.324
- Đầu tư dài hạn khác		37.771.500.000	38.728.533.677
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.625.711.107)	(19.078.873.726)
		129.777.720.546	138.574.259.059

12.1 Đầu tư vào các Công ty liên kết

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 01 tháng 01 năm 2015	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	31,55%	200.000	6.683.329.810	200.000	9.917.063.123
Công ty CP TELSOFT	30%	300.000	2.009.052.343	300.000	3.332.087.661
TỔNG CỘNG			8.692.382.153		13.249.150.784

Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 bao gồm:

	Công ty CP Kỹ thuật ELCOM	Công ty CP TELSOFT		Tổng cộng
Giá trị đầu tư:				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2015	2.000.000.000	3.000.000.000	-	5.000.000.000
Giảm giá trị đầu tư	(422.410.000)	-	-	(422.410.000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	1.577.590.000	3.000.000.000	-	4.577.590.000

Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2015	7.917.063.123	332.087.661	-	8.249.150.784
Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	461.051.751	(667.586.365)	-	(206.534.614)
Giảm khác	(3.272.375.064)	(655.448.953)	-	(3.927.824.017)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	5.105.739.810	(990.947.657)	-	4.114.792.153

Giá trị còn lại

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2015	9.917.063.123	3.332.087.661	-	13.249.150.784
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	6.683.329.810	2.009.052.343	-	8.692.382.153

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các Công ty liên kết này như sau:

Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu (%)		Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	31,55%	40%	18 Nguyễn Chí Thanh, Ngọc Khánh, Ba Đình, HN	Ứng dụng công nghệ cao
Công ty CP TELSOFT	30%	30%	102/125 Trung Kính, Cầu Giấy, HN	Ứng dụng phần mềm

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 01 tháng 01 năm 2015	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Đầu tư cổ phiếu		85.939.549.500		105.675.448.324
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	540.000	11.826.000.000	540.000	11.826.000.000
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	87.496	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	14.689	115.000.000	14.689	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Hà Giang		-	30.000	300.000.000
Công ty LD được phẩm ELOGE FRANCE Việt Nam		-	1.645.000	21.100.898.824
Công ty CP Công nghệ IPMAC	300	750.000.000	300	750.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	371.699	26.985.200.000
Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	916.500	9.165.000.000	750.000	7.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác		37.771.500.000		38.728.533.677
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (*)		37.771.500.000		37.771.500.000
Công ty CP Viễn thông Đông Dương		-		957.033.677
TỔNG CỘNG		123.711.049.500		144.403.982.001
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP phát triển Đông Dương Xanh		(714.639.311)		(584.809.797)
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân		(1.911.021.796)		(1.113.518.348)

(*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê VP, nhà xưởng	153.584.560	130.373.025
Chi phí sửa chữa	28.922.497	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	255.444.095	536.021.076
TỔNG CỘNG	437.951.152	666.394.101

13.2 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	3.042.816.012	8.891.090.886
Chi phí cài tạo, sửa chữa	2.056.007.521	1.580.080.630
Tiền thuê đất	11.205.960.399	1.833.333.346
Chi phí thử nghiệm vi sinh	6.946.230.713	5.939.858.167
Chi phí nghiên cứu	601.492.944	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	275.968.517	156.328.987
TỔNG CỘNG	24.128.476.106	18.400.692.016

14 . LỢI THẺ THƯƠNG MẠI

Lợi thẻ thương mại từ giao dịch mua Công ty CP
Công nghệ Vật liệu mới (VND)

Nguyên giá:	
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2015	21.572.600.000
Giảm khác	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	<u>21.572.600.000</u>
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2015	15.100.820.000
Phân bổ trong kỳ	1.078.630.000
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	<u>16.179.450.000</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2015	6.471.780.000
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	<u>5.393.150.000</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn Comverse Ltd	60.312.186.480	63.421.898.400
Phải trả ngắn hạn cho SIA Microelettronica SPA	13.673.268.082	23.036.690.793
Phải trả ngắn hạn cho người bán khác	57.497.376.846	90.528.531.373
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	4.136.524.486	4.712.115.945
TỔNG CỘNG	135.619.355.894	181.699.236.511

15.2 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cục kỹ thuật nghiệp vụ I - A70/BCA trả tiền trước	-	9.203.824.000
Tổng công ty xây dựng Hà Nội - Công ty cổ phần trả tiền trước	13.360.800.000	-
Công ty CP B.O.T Quốc Lộ 1A Bình Thuận trả tiền trước	3.639.253.613	-
Nguyễn Văn Hòa trả tiền trước	3.800.000.000	-
Người mua trả tiền trước của các khác	8.382.766.481	21.798.402.998
Các bên liên quan trả tiền (Thuyết minh số 35)	-	23.607.447
TỔNG CỘNG	29.182.820.094	31.025.834.445

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	163.758.809	9.964.332
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31)	113.326.399	6.397.959.316
Thuế Thu nhập cá nhân	2.879.491.473	5.995.715.973
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	290.516.131	9.964.332
Thuế khác	-	20.987.096
TỔNG CỘNG	3.447.092.812	12.434.591.049

CHI TIẾT THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (30/06/2015)
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.964.332	8.872.643.336	8.718.848.859	163.758.809
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	797.542.343	797.542.343	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31)	6.397.959.316	1.197.883.089	7.482.516.006	113.326.399
Thuế Thu nhập cá nhân	5.995.715.973	3.377.249.132	6.493.473.632	2.879.491.473
Thuế nhà thầu nước ngoài	9.964.332	534.349.720	253.797.921	290.516.131
Các loại thuế khác	20.987.096	90.487.821	111.474.917	-
TỔNG CỘNG	12.434.591.049	14.870.155.441	23.857.653.678	3.447.092.812

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí điện, nước	810.255.005	42.029.475
Chi phí ăn ca, điện thoại, bảo vệ	132.464.920	187.681.966
Chi phí lãi vay	17.500.000	-
Trích trước tiền thuê văn phòng CN Hồ Chí Minh	-	1.260.000.000
Chi phí phải trả khác	335.511.929	1.054.144.344
TỔNG CỘNG	1.295.731.854	2.543.855.785

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhập khẩu uỷ thác phải trả	-	8.004.108.824
Thù lao phải trả cho Hội đồng Quản trị	3.404.882.230	3.404.882.230
Kinh phí công đoàn	4.004.314.320	3.808.979.320
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	956.990.567	1.361.093.567
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	83.233.250	2.717.006
Phải trả cổ tức cho cổ đông	797.729.028	731.116.383
Phải trả hàng mang đi bảo hành	1.816.164.170	1.680.925.059
Phải trả vốn hợp tác kinh doanh	64.000.000.000	-
Phải trả cho Cty Mùa Xuân: chi hỗ tiền mua thiết bị, tiền lương...cho Mùa Xuân Hòa Lạc	16.608.843.375	8.741.505.125
Phải trả, phải nộp khác	1.114.995.571	1.164.414.514
TỔNG CỘNG	92.787.152.511	28.899.742.028

Trong đó:		
- Phải trả khác	91.897.426.657	27.625.913.174
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	889.725.854	1.273.828.854

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

19.1 . VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (30/06/2015)
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn cá nhân	12.724.500.000	460.000.000	7.550.000.000	5.634.500.000
Vay ngắn hạn ngân hàng				
MB	48.875.481.709	36.506.509.612	80.975.744.005	4.406.247.316
Vay đến hạn trả	5.520.147.000	11.876.978.931	9.638.116.431	7.759.009.500
Vay ngắn hạn NH BIDV - TCB	6.974.698.990	9.049.384.160	8.446.780.077	7.577.303.073
TỔNG CỘNG	74.094.827.699	57.892.872.703	106.610.640.513	25.377.059.889

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 30/06/2015	Phương thức bảo đảm
KU LD1431121202 tại MB	8,0%	12 tháng	262.204.500	262.204.500	Thế chấp
KU LD1436107630 tại MB	8,0%	3 tháng	727.947.000	727.947.000	Thế chấp
KU LD1518004372 tại MB	6,7%	6 tháng	4.406.247.316	4.406.247.316	Thế chấp
KU LD202, 630, 125, 657, 068, 701 tại MB	6,7%	12 tháng	6.768.858.000	6.768.858.000	Thế chấp
KU 01/2014: Ngô Quý Hiệp	5,0%	12 tháng	2.500.000.000	2.500.000.000	Tin chấp
KU vay tại NH BIDV	7% đến 8,3%	5 tháng	3.659.547.380	3.659.547.380	Thế chấp
KU vay tại NH TCB	7,7% đến 8%	9 tháng	3.917.755.693	3.917.755.693	Thế chấp
KU vay của Trần T Phương	0%	6 tháng	2.214.500.000	2.214.500.000	Tin chấp
KU vay của Trịnh Thái Thường & cá nhân khác	0%	9 tháng	920.000.000	920.000.000	Tin chấp
TỔNG CỘNG			25.377.059.889	25.377.059.889	

19.2 . VAY DÀI HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (30/06/2015)
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng				
MB	10.365.139.217	16.023.808.218	11.876.978.931	14.511.968.504
Vay dài hạn ngân hàng				
Bưu điện Liên Việt	22.925.385.000	54.878.989.350	-	77.804.374.350
TỔNG CỘNG	33.290.524.217	70.902.797.568	11.876.978.931	92.316.342.854

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 30/06/2015	Phương thức bảo đảm
KU LD1431121202 với MB	8,0%	32 tháng	3.459.119.036	3.459.119.036	Thế chấp
KU LD1436107630 với MB	8,0%	48 tháng	958.691.250	958.691.250	Thế chấp
KU LD1502860125 với MB	8,0%	48 tháng	3.041.820.000	3.041.820.000	Thế chấp

KU LD1506900657 với MB	8,0%	48 tháng	1.040.600.000	1.040.600.000	Thế chấp
KU LD1514176067 với MB	8,0%	36 tháng	3.317.811.610	3.317.811.610	Thế chấp
KU LD1514192701 với MB	8,0%	36 tháng	2.693.926.608	2.693.926.608	Thế chấp
KU 32014-HN với Liên Việt	8,0%	96 tháng	77.804.374.350	77.804.374.350	Thế chấp
TỔNG CỘNG			92.316.342.854	92.316.342.854	

20 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng chi phí bảo hành	Dự phòng khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2015	7.474.894.969		7.474.894.969
Tăng trong kỳ	5.997.647.670		5.997.647.670
Sử dụng trong kỳ	2.344.464.908		2.344.464.908
Hoàn nhập dự phòng không sử dụng	1.183.421.303		1.183.421.303
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	9.944.656.428		9.944.656.428
Trong đó:			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.443.820.337		2.443.820.337
Dự phòng phải trả dài hạn	7.500.836.091		7.500.836.091

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	373.399.090.000	117.832.900.000		19.084.145.194	14.017.195.346	5.200.000.000	116.423.643.298	645.956.973.838
Tăng vốn trong kỳ	6.000.000.000	600.000.000	-	-	-	-	-	6.600.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	64.099.309.953	64.099.309.953
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	(3.000.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(30.351.927.200)	(30.351.927.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.100.000.000)	(4.100.000.000)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(238.407.275)	(238.407.275)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(71.500.000)	-	-	-	-	(71.500.000)
Số dư đầu năm nay	379.399.090.000	118.432.900.000	(71.500.000)	20.584.145.194	15.517.195.346	5.200.000.000	142.832.618.776	681.894.449.316
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.552.105.571	8.552.105.571
Trích lập các quỹ (1)	-	-	-	1.800.000.000	-	-	(1.800.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(45.520.090.800)	(45.520.090.800)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.800.000.000)	(6.800.000.000)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	(2.409.622.539)	-	43.466.369	(531.221.459)	(2.897.377.629)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(330.000.000)	-	-	-	-	(330.000.000)
Số dư cuối kỳ	379.399.090.000	118.432.900.000	(401.500.000)	19.974.522.655	15.517.195.346	5.243.466.369	96.733.412.088	634.899.086.458

(1) Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 001/2015/NQ-DHDCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2015 như sau:

	Số tiền VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.800.000.000
Trích quỹ phúc lợi	2.300.000.000
Trích quỹ khen thưởng	4.500.000.000
Tổng cộng	8.600.000.000

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015			Ngày 01 tháng 01 năm 2015		
	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
	37.939.909	37.939.909	-	37.339.909	37.339.909	-
	<u>37.939.909</u>	<u>37.939.909</u>	<u>-</u>	<u>37.339.909</u>	<u>37.339.909</u>	<u>-</u>
				30/06/2015		01/01/2015
				VND		VND

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn cổ phần đã góp

Vốn góp đầu kỳ	379.399.090.000	373.399.090.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	6.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	<u>379.399.090.000</u>	<u>379.399.090.000</u>

Cổ tức, lợi nhuận đã chia 45.520.090.800 30.351.927.200

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2015: 10.000 VND)

21.4 Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	37.939.909	37.939.909
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	37.939.909	37.939.909
- Cổ phiếu phổ thông	37.939.909	37.939.909
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	36.500	6.500
- Cổ phiếu phổ thông	36.500	6.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.903.409	37.933.409
- Cổ phiếu phổ thông	37.903.409	37.933.409
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

21.5 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	30.351.927.200
- Cổ tức cho năm 2013: 800 VND/cổ phiếu	-	30.351.927.200
- Cổ tức cho năm 2014: 1200 VND/cổ phiếu	45.520.090.800	-

(1) Theo Nghị quyết 01-03/2015/NQ-HDQT của Hội đồng quản trị ngày 11/03/2015, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 12%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng 26/03/2015, ngày bắt đầu thanh toán 22/04/2015.

21.6 Các quỹ công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.491.718.001	36.101.340.540
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.243.466.369	5.200.000.000
TỔNG CỘNG	<u>40.735.184.370</u>	<u>41.301.340.540</u>

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	34.317.297.539	17.614.161.600
Doanh thu bán hàng hóa	162.136.586.572	43.121.600.935
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.409.901.036	31.730.019.442
Doanh thu thành phẩm đồng, composite, khác	11.883.441.681	19.419.737.084
	258.747.226.828	111.885.519.061

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	14.311.641.452	5.893.396.541
Giá vốn của hàng hóa đã bán	132.966.780.711	28.503.636.755
Giá vốn cung cấp dịch vụ	33.423.166.551	18.773.944.124
Giá vốn của thành phẩm đồng, composite, khác	12.421.599.647	18.116.364.209
	193.123.188.361	71.287.341.629

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.311.586.513	1.489.886.610
Cổ tức, lợi nhuận được chia	408.297.703	478.685.576
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	8.245.844.879
Lãi các khoản đầu tư	300.060.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.366.254.304	6.841.440
	3.386.198.520	10.221.258.505

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.337.194.239	2.955.596.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.150.159.754	81.539.130
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	277.855.986	551.839.099
Dự phòng các khoản đầu tư	2.353.460.414	1.001.701.800
Chi phí tài chính khác	16.459	-
	11.118.686.852	4.590.676.589

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hành thành phẩm phần mềm	57.639.063	141.706.706
Chi phí bảo hành phần cứng	5.412.257.427	(2.340.159.573)
Chi phí vật tư thử nghiệm	292.372.870	28.670.663
Chi phí bằng tiền khác	5.804.856.621	6.343.329.799
	11.567.125.981	4.173.547.595

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 22% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	268.849.893	182.310.120
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(366.712.908)	(203.235.212)
	<u>(97.863.015)</u>	<u>(20.925.092)</u>

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	649.113.069	1.611.764.459
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	649.113.069	1.611.764.459
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	37.939.909	37.553.460
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u><u>17</u></u>	<u><u>43</u></u>

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Thành phẩm khác (SP eBop)	Thành phẩm đồng, composite, khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND			VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	34.317.297.539	162.136.586.572	50.409.901.036	290.691.681	11.592.750.000	258.747.226.828
Giá vốn của các bộ phận	14.311.641.452	132.966.780.711	33.423.166.551	265.627.739	12.155.971.908	193.123.188.361
Lợi nhuận gộp	20.005.656.087	29.169.805.861	16.986.734.485	25.063.942	(563.221.908)	65.624.038.467
Tổng chi phí mua tài sản cố định	1.254.867.960	5.928.788.749	1.843.320.255	10.629.615	423.907.813	9.461.514.392
Tài sản bộ phận	140.139.025.860	662.105.262.591	205.855.208.058	1.187.076.254	47.340.461.183	1.056.627.033.946
Tổng tài sản	140.139.025.860	662.105.262.591	205.855.208.058	1.187.076.254	47.340.461.183	1.056.627.033.946
Nợ phải trả các bộ phận	53.694.727.180	253.687.801.960	78.874.097.829	454.832.158	18.138.652.900	404.850.112.027
Tổng nợ phải trả	53.694.727.180	253.687.801.960	78.874.097.829	454.832.158	18.138.652.900	404.850.112.027

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội	TP Hồ Chí Minh	Nước ngoài		Địa phương khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	222.630.992.240	2.025.631.627	24.615.152.279	-	9.475.450.682	258.747.226.828
Tài sản bộ phận	909.141.821.069	8.271.923.004	100.519.088.307		38.694.201.566	1.056.627.033.946
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.140.865.365	74.070.524	900.093.193		346.485.310	9.461.514.392

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 2/2015, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Công ty CP TELSOFT	Công ty liên kết	Bán hàng hoá, dịch vụ	254.500.000
Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Cho Công ty thuê văn phòng tại TP	150.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
---------------	-------------	--------------------	--

Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6)

Công ty LD dược phẩm ELOGE	Chung thành viên HDQT	Cho vay ngắn hạn	5.000.000.000
			5.000.000.000

Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)

Công ty CP Telsoft	Công ty liên kết	Bán hàng hoá	329.585.933
Công ty LD dược phẩm ELOGE	Chung thành viên HDQT	Cho thuê văn phòng	163.200.000
			492.785.933

Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)

Ông Trần Hùng Giang (*)	Phó Tổng Giám đốc	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HDQT	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - TGD	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	5.980.000.000
			13.000.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)

Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	Cho vay không lãi	7.800.000
		Hàng gửi bảo hành	19.284.641
Công ty LD dược phẩm ELOGE	Chung thành viên HDQT	Cho vay không lãi	700.000.000
		Lãi vay	357.777.778
			1.084.862.419

Phải trả người bán (Thuyết minh số 17.1)

Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	Mua hàng hoá	4.136.524.486
			4.136.524.486

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 17.2)			-
Phải trả khác (Thuyết minh số 20)			-
Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	Nhận ký quỹ, ký cược để thực hiện hợp đồng	889.725.854
			889.725.854
Các giao dịch với các bên liên quan khác			
		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		1.524.960.000	1.572.998.000
		1.524.960.000	1.572.998.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Ernst and Young.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng

Phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	79.536.694.516	85.953.262.559	23.635.573.388	16.564.369.255	378.708.082	206.068.607.800
Số tăng trong kỳ	2.134.690.213	4.544.149.704	3.659.200.000	77.300.000	-	10.415.339.917
- Mua sắm mới	-	4.544.149.704	3.659.200.000	77.300.000	-	8.280.649.704
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.134.690.213	-	-	-	-	2.134.690.213
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.405.571.584)	-	-	(1.405.571.584)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.405.571.584)	-	-	(1.405.571.584)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	81.671.384.729	90.497.412.263	25.889.201.804	16.641.669.255	378.708.082	215.078.376.133
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	7.687.856.894	13.760.202.212	16.133.643.938	5.229.910.198	132.534.430	42.944.147.672
Số tăng trong kỳ	1.651.051.678	9.669.026.298	1.814.186.457	1.346.911.178	37.870.812	14.519.046.423
- Trích khấu hao	1.651.051.678	9.669.026.298	1.814.186.457	1.346.911.178	37.870.812	14.519.046.423
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.405.571.584)	-	-	(1.405.571.584)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.405.571.584)	-	-	(1.405.571.584)
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.338.908.572	23.429.228.510	16.542.258.811	6.576.821.376	170.405.242	56.057.622.511
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	71.848.837.622	72.193.060.347	7.501.929.450	11.334.459.057	246.173.652	163.124.460.128
Cuối kỳ	72.332.476.157	67.068.183.753	9.346.942.993	10.064.847.879	208.302.840	159.020.753.622
<i>Trong đó</i>						
Tài sản thế chấp (Th.minh số 14)	1.392.857.143		4.117.102.195			5.509.959.338

